

xuất và đầu tư, nhất là đối với các dự án quan trọng, tìm mọi biện pháp giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, thực hiện ráo riết các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu; chủ động phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 77/2002/
NĐ-CP ngày 04/10/2002 về việc điều
chỉnh địa giới hành chính mở rộng
thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng
12 năm 2001;**

*Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
Cao Bằng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng như sau:

Sáp nhập nguyên trạng xã Đề Thám thuộc huyện Hòa An với 1.119 ha diện tích tự nhiên và 6.287 nhân khẩu vào thị xã Cao Bằng.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thị xã Cao Bằng có 5.523 ha diện tích tự nhiên và 47.272 nhân khẩu, gồm 8 đơn vị hành chính trực thuộc là các phường: Hợp Giang, Sông Bằng, Sông Hiến,

Tân Giang và các xã: Hòa Chung, Duyệt Trung, Ngọc Xuân, Đề Thám.

Địa giới hành chính thị xã Cao Bằng: Đông, Tây, Nam và Bắc giáp huyện Hòa An.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính huyện Hòa An còn lại 65.648 ha diện tích tự nhiên và 63.350 nhân khẩu: có 24 đơn vị hành chính trực thuộc gồm các xã: Dân Chủ, Nam Tuấn, Đức Long, Bế Triều, Hưng Đạo, Vĩnh Quang, Bình Dương, Bạch Đằng, Trương Lương, Công Trừng, Ngũ Lão, Nguyễn Huệ, Đại Tiến, Chu Trinh, Hà Trì, Hồng Nam, Hoàng Tung, Quang Trung, Lê Chung, Đức Xuân, Hồng Việt, Bình Long, Trưng Vương và thị trấn Nước Hai.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 78/2002/
NĐ-CP ngày 04/10/2002 về tín dụng
đối với người nghèo và các đối
tượng chính sách khác.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng
12 năm 2001;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị quyết số 31/1999/QH10 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 6;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội.

Điều 2. Người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn tín dụng ưu đãi gồm:

1. Hộ nghèo.
2. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề.
3. Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).
4. Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

5. Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (sau đây gọi là Chương trình 135).

6. Các đối tượng khác khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây gọi là người vay) khi vay vốn theo quy định của Nghị định này không phải thế chấp tài sản, trừ các tổ chức kinh tế thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này. Riêng đối với hộ nghèo, được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.

Việc bảo đảm tiền vay đối với các tổ chức kinh tế thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 4.

1. Thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo được thành lập theo Quyết định số 230/QĐ-NH5 ngày 01 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm); không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; được miễn thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện các nghiệp vụ: huy động vốn, cho vay, thanh toán, ngân quỹ và được nhận vốn ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân

trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội có bộ máy quản lý và điều hành thống nhất trong phạm vi cả nước; là một pháp nhân, có vốn điều lệ, tài sản, con dấu và hệ thống giao dịch từ Trung ương đến địa phương.

5. Quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội là Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có các Ban đại diện Hội đồng quản trị ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

6. Điều hành hoạt động Ngân hàng Chính sách xã hội là Tổng giám đốc.

Điều 5. Việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng ủy thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay.

Việc cho vay đối với hộ nghèo căn cứ vào kết quả bình xét của Tổ tiết kiệm và vay vốn. Tổ tiết kiệm và vay vốn là tổ chức do các tổ chức chính trị - xã hội hoặc cộng đồng dân cư tự nguyện thành lập trên địa bàn hành chính của xã, được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận bằng văn bản. Hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn.

Điều 6. Chế độ tài chính, chế độ tiền lương và phụ cấp của cán bộ, viên chức và việc trích lập, sử dụng các quỹ của Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Chương II

NGUỒN VỐN

Điều 7. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

1. Vốn điều lệ;

2. Vốn cho vay xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện các chính sách xã hội khác;

3. Hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp được trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp mình để tăng nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn;

4. Vốn ODA được Chính phủ giao.

Điều 8. Vốn huy động.

1. Nhận tiền gửi có trả lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt;

2. Các tổ chức tín dụng nhà nước có trách nhiệm duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng Đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước. Việc thay đổi tỷ lệ duy trì số dư tiền gửi nói trên do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội được trả lãi bằng lãi suất tính trên cơ sở bình quân lãi suất huy động các nguồn vốn hàng năm của tổ chức tín dụng cộng (+) phí huy động hợp lý do hai bên thỏa thuận;

3. Tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

4. Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác;

5. Huy động tiết kiệm của người nghèo.

Điều 9. Vốn đi vay.

1. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

2. Vay Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;

3. Vay Ngân hàng Nhà nước.

Điều 10. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn

trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ trong và ngoài nước.

Điều 11. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 12. Các nguồn vốn khác.

Chương III

CHO VAY

Điều 13. Điều kiện để được vay vốn.

1. Đối với người vay là hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp và phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố, được Tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, lập thành danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Người vay là các đối tượng chính sách khác thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định của Nghị định này.

Điều 14. Vốn vay được sử dụng vào các việc sau:

1. Đối với hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để:

a) Mua sắm vật tư, thiết bị; giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập.

2. Đối với các tổ chức kinh tế thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sử dụng vốn vay để mua sắm phương tiện học tập và các chi phí khác phục vụ cho việc học tập tại trường.

4. Người vay là đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, sử dụng vốn vay để trả phí đào tạo, phí dịch vụ, tiền đặt cọc, vé máy bay.

5. Người vay là các đối tượng khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi được sử dụng theo các mục đích do bên ủy thác yêu cầu và được ghi trong hợp đồng ủy thác.

Điều 15. Nguyên tắc tín dụng.

1. Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay;

2. Người vay phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

Điều 16. Mức cho vay.

Mức cho vay đối với một lần vay phù hợp với từng loại đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và công bố trên cơ sở nhu cầu vay vốn và khả năng nguồn vốn có thể huy động được trong từng thời kỳ.

Điều 17. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn.

1. Thời hạn cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của người vay và thời hạn thu hồi vốn của chương trình, dự án có tính đến khả năng trả nợ của người vay.

2. Trường hợp người vay chưa trả được nợ đúng kỳ hạn đã cam kết do nguyên nhân khách quan, được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ.

3. Trường hợp người vay sử dụng vốn vay sai mục đích, người vay có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng không trả thì chuyển nợ quá hạn. Tổ chức cho vay kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

4. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

Điều 18. Lãi suất cho vay.

1. Lãi suất cho vay ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước, trừ các tổ chức kinh tế thuộc đối tượng được quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định có phân biệt lãi suất giữa khu vực II và khu vực III.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Điều 19. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định quy trình và thủ tục cho vay đối với từng người vay bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

Điều 20. Rủi ro tín dụng và xử lý rủi ro.

1. Người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gây ra như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chính sách nhà nước thay đổi, biến động giá cả thị trường được giải quyết như sau:

a) Trường hợp xảy ra trên diện rộng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp xảy ra ở diện đơn lẻ, cục bộ được cho gia hạn nợ hoặc xử lý từ Quỹ dự phòng

rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội và do Hội đồng quản trị quyết định.

2. Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của người vay, của tổ chức nhận ủy thác hoặc của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội gây ra thì các đối tượng này phải bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 21. Thủ tướng Chính phủ.

1. Chỉ đạo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bố trí nguồn vốn cấp đủ vốn điều lệ khi thành lập và cấp bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chỉ đạo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kế hoạch tăng nguồn vốn ngân sách nhà nước cho tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo kế hoạch hàng năm.

3. Quyết định việc sử dụng và chuyển giao nguồn vốn ODA, nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ dành cho tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

4. Quyết định việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để huy động vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Quyết định xử lý các khoản cho vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan xảy ra trên diện rộng.

Điều 22. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội và tạo điều kiện

thuận lợi cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 23. Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và tạo việc làm, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kế hoạch vốn cho vay, kế hoạch cấp bù lỗ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, 5 năm trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 24. Các cơ quan, tổ chức được cử người tham gia Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, ngoài chức năng quản lý chuyên ngành thuộc thẩm quyền, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tham mưu cho Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, chính sách và giải pháp cơ bản để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Trực tiếp chỉ đạo thực hiện các giải pháp chuyên ngành có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Cử đại diện có đủ thẩm quyền tham gia Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 25. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ban Chỉ đạo Chương trình xóa đói, giảm nghèo địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án sản xuất - kinh doanh, chuyển đổi cơ cấu, lựa chọn cây trồng, vật nuôi, ngành nghề, các chương trình chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hướng dẫn thị trường với việc sử dụng vốn tín dụng; kết hợp chương trình kinh tế với chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng và chương trình văn hóa - xã hội nhằm hỗ trợ người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả và hạn chế rủi ro.

2. Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết của Hội đồng

nhân dân về việc trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương hàng năm để chuyển cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

3. Quyết định thành lập và giám sát hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị tại địa phương theo quy định của Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Chỉ đạo các tổ chức nhận ủy thác trong việc chấp hành chính sách tín dụng đối với người vay tại địa phương, xử lý các sai phạm, khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân có đóng góp trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Tập trung các nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách địa phương đang cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định trong Nghị định này, kể cả Quỹ cho vay xóa đói, giảm nghèo do địa phương lập (nếu có) vào đầu nguồn Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 26. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các ngành và Ban Chỉ đạo Chương trình xóa đói, giảm nghèo của huyện phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện để thực hiện chính sách tín dụng đối với người vay trên địa bàn.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chấp hành đầy đủ các quy định về thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn, bình xét cho vay, xác nhận danh sách hộ nghèo đủ điều kiện vay, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, trả nợ, trả lãi tiền vay của người vay.

3. Quyết định thành lập và giám sát hoạt động

của Ban đại diện Hội đồng quản trị theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 27. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

1. Lập danh sách hộ nghèo theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

2. Chỉ đạo việc thành lập và chấp thuận hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

3. Tổ chức và chỉ đạo Ban Chỉ đạo Chương trình xóa đói, giảm nghèo cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội giám sát việc bình xét hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn, bảo đảm dân chủ và công khai, xác nhận danh sách hộ nghèo vay vốn, phối hợp với tổ chức cho vay, Tổ tiết kiệm và vay vốn kiểm tra việc sử dụng vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ.

4. Có ý kiến về đề nghị của người vay đối với các trường hợp xin gia hạn nợ và xử lý rủi ro.

5. Phối hợp với các Ban, ngành chức năng ở cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tài trợ và tổ chức cho vay mở các lớp hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, kiến thức về thị trường..., Quy chế Vay vốn, trả nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 28. Những tổ chức và cá nhân có thành tích trong việc tạo lập nguồn vốn, chấp hành tốt các quy định về cho vay mang lại hiệu quả thiết thực sẽ được khen thưởng.

Hàng năm, Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp xem xét và đề nghị khen thưởng bằng các hình thức thích hợp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 30. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 79/2002/ND-CP ngày 04/10/2002 về tổ chức và hoạt động của Công ty Tài chính.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của Công ty Tài chính.

Điều 2. Định nghĩa Công ty Tài chính.